

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32 /2019/HNGĐ-ST

Ngày: 07/8/ 2019

*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Ngô Văn Cơ**

2. Ông **Lê Minh Trí**

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Khải - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 154/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2019 về ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Yến M**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Số 234, ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. *(có đơn xin vắng mặt)*

2. *Bị đơn:* Anh **Trần Văn D**, sinh năm 1990

Địa chỉ: Số 234, ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. *(có đơn xin vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 6 năm 2019 và biên bản lấy lời khai ngày 28 tháng 6 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện T, nguyên đơn chị Trần Thị Yến M trình bày: Chị Trần Thị Yến M và anh Trần Văn D hai người tự nguyện chung sống với nhau đến năm 2010 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 17, quyền số 01/2010 cấp ngày 13 tháng 4 năm 2010.

Quá trình sống chung chị Trần Thị Yến M và anh Trần Văn D có với nhau ba người con chung gồm cháu Trần Kim Cát L, sinh ngày 19 tháng 10 năm 2009, Trần Ngọc Nh, sinh ngày 24/8/2012 và cháu Trần Trọng Ph, sinh 18/3/2017 hiện con đang sống chung với chị M.

Về tài sản chung và nợ chung, chị M xác định không có.

Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn vợ chồng thường cãi vã nhau do chị và anh D tính tình không hợp, không đồng quan điểm, nguyên nhân chính do anh D không quan tâm đến gia đình, không lo chăm sóc cho vợ con, mỗi lần anh D đi nhậu về anh D thường dùng lời lẽ thô tục xúc phạm đối với chị và thiếu tôn trọng đối với gia đình bên vợ nên chị thấy vợ chồng sống không thể có hạnh phúc và giữa chị và anh D sống ly thân với nhau từ tháng 3 năm 2019 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân thì vợ chồng cũng không có biện pháp gì để hàn gắn lại.

Nay chị Trần Thị Yến M yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn D. Về con chung, chị M yêu cầu được tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con Trần Kim Cát L, sinh ngày 19 tháng 10 năm 2009, Trần Ngọc Nh, sinh ngày 24/8/2012 và giao cho anh D tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con Trần Trọng Ph, sinh 18/3/2017 cho đến khi các con đến tuổi trưởng thành và con sống với ai thì người đó nuôi chị M không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung và chị M cũng không cấp dưỡng cho anh D nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Yến M thì anh Trần Văn D đã được Tòa án nhân dân huyện T đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và triệu tập anh D đến Tòa án để hòa giải, nhưng anh D không đến và không thực hiện việc gửi văn bản thể hiện ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị M, cũng như không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án nên không thể ghi nhận ý kiến, yêu cầu của anh D đối với yêu cầu khởi kiện của chị M được. Do vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị M cung cấp và do Tòa án thu thập được để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1, Điều 227 và khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Yến M đối với anh Trần Văn D. Về con chung, giao cho chị M được tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con Trần Kim Cát L, sinh ngày 19 tháng 10 năm 2009, Trần Ngọc Nh, sinh ngày 24/8/2012 và cháu Trần Trọng Phú, sinh 18/3/2017 cho đến khi các con đến tuổi trưởng thành, anh D không phải cấp dưỡng nuôi do chị M không yêu cầu; anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở

Về tài sản chung, nợ chung, không có, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị Trần Thị Yến M phải chịu theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị Yến M khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đối với anh Trần Văn D và hiện nay anh D cư trú tại ấp C, xã B, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Trần Văn D đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh D vắng mặt nên vụ án không hòa giải được phải đưa ra xét xử. Anh D đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng anh D có đơn xin xử vắng mặt và chị M cũng có đơn xin xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với anh Trần Văn D và chị Trần Thị Yến M.

[2] Về nội dung: Chị Trần Thị Yến M và anh Trần Văn D tự nguyện chung sống với nhau đến năm 2010 chị M và anh D mới làm thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 17, quyền số: 01/2010 cấp ngày 13 tháng 4 năm 2010 nên hôn nhân của chị Trần Thị Yến M và anh Trần Văn D được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Xét lý do yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Yến M, Hội đồng xét xử thấy rằng, sau khi kết hôn chị Trần Thị Yến M và anh Trần Văn D có thời gian sống hạnh phúc khá lâu sống với nhau trên 10 năm thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh D không quan tâm đến gia đình, không chăm sóc vợ con, mỗi khi anh D đi nhậu về lại có những lời lẽ xử sự thiếu đúng đắn đối với chị và không tôn trọng đối với gia đình bên vợ, từ đó vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn cãi vã với nhau chị thấy vợ chồng sống không thể hạnh phúc và chị sống ly

thân với anh D từ tháng 3/2019 đến nay. Cũng như trong quá trình giải quyết vụ án thì anh D biết được việc chị M yêu cầu ly hôn đối với anh, nhưng anh D không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng nên anh D không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải, tìm biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng trở lại. Từ nhận định trên Hội đồng xét xử thấy rằng chị M và anh D hai người có thời gian sống ly thân từ tháng 3/2019 đến nay, hai người không còn quan hệ tới lui chăm sóc cho nhau nữa thể hiện tình cảm vợ chồng thật sự không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn đến mức trầm trọng nên xét thấy việc chị M yêu cầu ly hôn với anh D là cần thiết, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn khởi kiện ly hôn của chị Trần Thị Yên M đối với anh Trần Văn D là có căn cứ đúng pháp luật.

[4] Về con chung, chị Trần Thị Yên M yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con Trần Kim Cát L, sinh ngày 19 tháng 10 năm 2009, Trần Ngọc Nh, sinh ngày 24/8/2012 và giao cho anh D tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con Trần Trọng Ph, sinh 18/3/2017 cho đến khi các con đến tuổi trưởng thành. Xét thấy, mặt dù chị M đồng ý giao cháu Ph cho anh D nuôi nhưng xét cháu Ph còn nhỏ, hiện nay cháu chưa đủ 36 tháng tuổi và đang sống với chị M nếu giao cháu Ph cho anh D nuôi sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của cháu bị xáo trộn và ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của cháu Ph, mặt khác anh D cũng không thể hiện ý kiến yêu cầu được nuôi con nên cần giao cháu Ph cho chị M tiếp tục nuôi là phù hợp. Từ phân tích trên xét thấy các cháu L, Nh và Ph đang sống với chị M, Hội đồng xét xử nghĩ nên tiếp tục giao các cháu Trần Kim Cát L, sinh ngày 19 tháng 10 năm 2009, Trần Ngọc Nh, sinh ngày 24/8/2012 và cháu Trần Trọng Ph, sinh 18/3/2017 cho chị M trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục khi các cháu đến đủ 18 tuổi trưởng thành là có căn cứ đúng pháp luật (Các con hiện đang sống với chị M)

Về cấp dưỡng nuôi con anh D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị M không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị M xác định chị và anh D không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu giải quyết. Anh D không thể hiện có tranh chấp và yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình, chị Trần Thị Yên M phải nộp 300.000 đồng; chị M đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008965 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T nên được chuyển thu án phí.

[7] Các quan điểm đề xuất việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa, như đã nêu trên, là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1, Điều 228, Điều 271, khoản 1, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội và mục A của Danh mục án phí, lệ phí Tòa án (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016):

Áp dụng các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Yến M đối với anh Trần Văn D. Cho chị Trần Thị Yến M được ly hôn anh Trần Văn D.

2. Về con chung: Giao các cháu Trần Kim Cát L, sinh ngày 19 tháng 10 năm 2009, Trần Ngọc Nh, sinh ngày 24/8/2012 và cháu Trần Trọng Ph, sinh 18/3/2017 cho chị Trần Thị Yến M trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục khi các cháu đến đủ 18 tuổi trưởng thành.

Anh Trần Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con do chị M không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Anh Trần Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có và không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm về Hôn nhân và Gia đình, chị Trần Thị Yến M phải nộp 300.000 đồng; chị M đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008965 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T nên được chuyển thu án phí.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định

tại Điều 6, 7, 7a, và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- UBND xã B;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Văn Út

